

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

08.03.2021

Ngày in 30.03.2021

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	KOVACS' indole reagent for microbiology
Số sản phẩm	:	1.09293
Số Danh Mục	:	109293
Nhãn hiệu	:	Millipore
REACH số	:	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	:	Nghiên cứu/phân tích hóa sinh
--	---	-------------------------------

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint 106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000 VIETNAM
---------	---	---

1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp	:	ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 * CHEMTREC: +(84)-444581771
------------------------	---	--



Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Các chất lỏng dễ cháy (Nhóm 3), H226

Ăn mòn Kim loại (Nhóm 1), H290

Độc tính cấp tính, Đường miệng (Nhóm 4), H302

Ăn mòn da (Nhóm 1), H314

Gây tổn thương nặng cho mắt (Nhóm 1), H318

Nhạy cảm với da (Nhóm 1), H317

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ) (Nhóm 3), Hệ thần kinh trung ương, H336

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ) (Nhóm 3), Hệ hô hấp, H335

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H226

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H290

Có thể ăn mòn kim loại.

H302

Có hại nếu nuốt phải.

H314

Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

H317

Có thể gây phản ứng dị ứng da.

H335

Có thể gây kích ứng hô hấp.

H336

Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

Các lưu ý phòng ngừa

P210

Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P233

Đóng chặt thùng chứa.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.


P301 + P312

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P303 + P361 + P353

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.



P305 + P351 + P338	NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung	không có gì
Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)	
Chữ tượng hình	
Lời cảnh báo	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm	
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
Các lưu ý phòng ngừa	
P280	Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.
P303 + P361 + P353	NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P305 + P351 + P338	NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung	không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Các hỗn hợp

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
n-Butanol		
Số CAS	71-36-3	Flam. Liq. 3; Acute Tox. 4; Skin Irrit. 2; Eye Dam. 1; STOT SE 3; H226, H302, H315, H318, H336, H335 Giới hạn nồng độ: >= 20 %: STOT SE 3, H335; >= 20 %: STOT SE 3, H336;
Số EC	200-751-6	
Chỉ số-Số	603-004-00-6	
Số đăng ký	01-2119484630-38-XXXX	



Hydrochloric acid			
Số CAS	7647-01-0	Met. Corr. 1; Skin Corr. 1B;	>= 10 - < 20 %
Số EC	231-595-7	Eye Dam. 1; STOT SE 3;	
Chỉ số-Số	017-002-01-X	H290, H314, H318, H335	
Số đăng ký	01-2119484862-27-XXXX	Giới hạn nồng độ: >= 0.1 %: Met. Corr. 1, H290; >= 25 %: Skin Corr. 1B, H314; 10 - < 25 %: Skin Irrit. 2, H315; 10 - < 25 %: Eye Irrit. 2, H319; >= 10 %: STOT SE 3, H335;	
4-Dimethylaminobenzaldehyde			
Số CAS	100-10-7	Skin Sens. 1B; H317	>= 1 - < 10 %
Số EC	202-819-0		
Số đăng ký	01-2120752553-54-XXXX		

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt phải: cho bệnh nhân uống nước (tối đa hai cốc), tránh nôn mửa (n
Gọi bác sĩ ngay lập tức. Không cố trung hòa.



4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Carbon diôxit (CO₂) Bột khô Bột

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

dễ cháy

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Khí hydro chloride, các oxit ni tơ

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ tăng lên.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.



6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng và trung hòa (ví dụ: Chemisorb® H⁺, Merck Art. No. 101595). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất. Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định



Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.40 mm

Thời gian thấm: > 480 min

vật liệu được thử nghiệm Camatril® (KCL 730 / Aldrich Z677442, Cỡ M)

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cloropren

Độ dày lớp tối thiểu 0.65 mm

Thời gian thấm: > 120 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 720 Camapren®

Bảo vệ cơ thể

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại ABEK



Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái	Hình thể: thể lỏng Màu sắc: màu vàng
b) Mùi đặc trưng	mùi đặc trưng
c) Ngưỡng mùi	chưa có dữ liệu
d) Độ pH	< 1 ở 20 °C
e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	chưa có dữ liệu
f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	chưa có dữ liệu
g) Điểm chớp cháy	36 °C
h) Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
k) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
l) Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m) Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
n) Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
o) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
p) Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
q) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu



- | | |
|---------------------|--|
| r) Độ nhớt | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu |
| s) Đặc tính cháy nổ | chưa có dữ liệu |
| t) Đặc tính ôxy hóa | chưa có dữ liệu |

9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

có hiệu quả ăn mòn

Hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ khi nhiệt độ tăng mạnh.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Các kim loại kiềm

axit sulfuric đặc

Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:

cacbua

hóa chất li thi silicide

Flo

Các chất oxy hóa mạnh

oxit crôm (VI)

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Nhôm

hyđrua

Formaldehyd

Các kim loại

kiềm mạnh

Sulfua

Phản ứng tỏa nhiệt với:

Amin

kali permanganat

muối của axit oxyhalogenic

ôxit bán kim loại



hợp chất hydro bán kim loại
Andehyt
vinylmethyl ether
Các kim loại đất kiềm
chất khử mạnh
Axit clorit

10.4 Các điều kiện cần tránh

Đun nóng.

10.5 Các vật liệu xung khắc

các kim loại khác nhau, cao su, đồ nhựa khác nhau Các kim loại

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

xem phần 5 Trong trường hợp hòa hoãn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp tính

Ước lượng độc tính cấp Đường miệng - 1,243 mg/kg

(Phương pháp tính toán)

Triệu chứng: Nếu ăn phải, sẽ gây bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày.

Triệu chứng: Kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hư hỏng có thể, hư hỏng khoang hô hấp

Ăn mòn/kích ứng da

chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Hỗn hợp gây hồng mắt nghiêm trọng. Rủi ro bị mù!

Kích thích hô hấp hoặc da

Hỗn hợp có thể gây dị ứng da.

Biến đổi tế bào gốc

chưa có dữ liệu

Độc tính gây ung thư



chưa có dữ liệu

IARC: Không có thành phần nào của sản phẩm ở mức cao hơn hoặc bằng 0.1 % được xác định là chất nghi ngờ, có thể hoặc chắc chắn gây ung thư ở người theo quy định của IARC.

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Hỗn hợp gây kích thích hô hấp.

Hỗn hợp có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Độc tính cấp theo đường miệng - Nếu ăn phải, sẽ gây bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày.

Độc tính cấp do hít phải - Kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hư hỏng có thể: , hư hỏng khoang hô hấp

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Không có sẵn

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Thành phần

n-Butanol

Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 790 mg/kg

Ghi chú:

Gan: Thoái hóa gan nhiễm mỡ.

Thận, Niệu quản, Bàng quang: Thay đổi khác.

Máu: Thay đổi khác.

(RTECS)



LD50 Da - Thỏ - con đực - 3,430 mg/kg
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Kích ứng da - 2 h

Ghi chú:

(ECHA)

(Quy định (EC) Số 1272/2008, Phụ lục VI)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

(Quy định (EC) Số 1272/2008, Phụ lục VI)

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Biến đổi tế bào gốc

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): nhân sinh sản.

các tế bào phổi của chuột đồng Trung Quốc

Kết quả: Âm tính

Ghi chú:

(ECHA)

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

các tế bào phổi của chuột đồng Trung Quốc

Kết quả: Âm tính

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Chuột nhắt - Đực và cái

Kết quả: Âm tính

Độc tính gây ung thư

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Có thể gây kích ứng hô hấp.

Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.



Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

Hydrochloric acid

Độc tính cấp tính

chưa có dữ liệu

Hít phải: Ho Khó thở

Hít phải: hấp thụ

Triệu chứng: kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hít vào có thể dẫn đến phù nề trong khoang hô hấp., Hư hỏng có thể:, hư hỏng khoang hô hấp, phá hủy mô

Ăn mòn/kích ứng da

Da - biểu bì của người được tái lập (RhE)

Kết quả: Ăn mòn

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 431)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Giác mạc bò

Kết quả: Ăn mòn

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Biến đổi tế bào gốc

Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm

các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc

Kết quả: Các kết quả mâu thuẫn nhau được thấy trong các nghiên cứu khác nhau.

Độc tính gây ung thư

Độc tính gây ung thư - Không cho thấy các ảnh hưởng gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật. IUCLID)

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu



Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Có thể gây kích ứng hô hấp.

Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ, hạng 3, kích ứng đường hô hấp.

Độc tính cấp do hít phải - kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hít vào có thể dẫn đến phù nề trong khoang hô hấp., Hư hỏng có thể., hư hỏng khoang hô hấp, phá hủy mô

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Nguy cơ hô hấp

Không có dạng độc tính hô hấp

4-Dimethylaminobenzaldehyde

Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - biểu bì của người được tái lập (RhE)

Kết quả: Không gây kích ứng da - 42 min

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Nghiên cứu trong ống nghiệm

Kết quả: không ăn mòn - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437)

Kích thích hô hấp hoặc da

Local lymph node assay (LLNA) - Chuột nhắt

Kết quả: Dương tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429)

Biến đổi tế bào gốc

chưa có dữ liệu



Xét nghiệm Ames
E.coli/Salmonella typhimurium
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Hỗn hợp

chưa có dữ liệu

12.2 Tính bền vững và phân hủy

chưa có dữ liệu

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Hiệu ứng sinh học:

Ăn mòn ngay cả ở dạng pha loãng.

Tác dụng có hại do thay đổi pH.

Cần tránh thải loại vào môi trường.



Thành phần

n-Butanol

Độc đối với cá	Thử nghiệm tĩnh LC50 - <i>Pimephales promelas</i> (cá tuế đầu to) - 1,376 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tĩnh EC50 - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - 1,328 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh ErC50 - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> (tảo lục) - 225 mg/l - 96 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tĩnh EC50 - <i>Pseudomonas putida</i> (Vi khuẩn <i>Pseudomonas putida</i>) - 4,390 mg/l - 17 h (DIN 38421 TEIL 8)

Hydrochloric acid

chưa có dữ liệu

Độc đối với cá	LC50 - <i>Gambusia affinis</i> (Cá muối) - 282 mg/l - 96 h Ghi chú: IUCLID)
----------------	--

4-Dimethylaminobenzaldehyde

Độc đối với cá	LC50 - <i>Pimephales promelas</i> (cá tuế đầu to) - 45.7 mg/l - 96 h Ghi chú: (MSDS bên ngoài)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm bán tĩnh EC50 - <i>Daphnia magna</i> (Bọ nước) - 1.58 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh ErC50 - <i>Desmodesmus subspicatus</i> (tảo lục) - 72.7 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)



Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

ADR/RID: 2920

IMDG: 2920

IATA: 2920

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (n-Butanol, Hydrochloric acid)

IMDG: CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (n-butanol, Hydrochloric Acid)

IATA: Corrosive liquid, flammable, n.o.s. (n-butanol, Hydrochloric Acid)

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8 (3)

IMDG: 8 (3)

IATA: 8 (3)

14.4 Nhóm đóng gói

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất gây ô nhiễm biển:
không

IATA: không

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

chưa có dữ liệu

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

VUON TÓI - Các hạn chế về sản xuất, đặt lên thị trường
và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt
hàng Phụ ước XVII)

Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu

: CÁC CHẤT LỎNG DỄ CHÁY



và Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm

Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336	Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ msbranding@sial.com.



Millipore- 1.09293

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Trang 19 của 19

